CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tập đoàn Điện Quang

Ngày 30/06/2025	10,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.5%	**0%**	**-**

DT thuần
Q2/25
187
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.0| 9.4%
YoY: ▼19.0| -9.2%

LN thuần
Q2/25
4.54
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.15| 33.9%
YoY: ▲ 6.16| 380%

LN sau thuế
Q2/25
4.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.17| 39.1%
YoY: ▲ 4.96| 620%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
3.9%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE (TTM)
Q2/25
-11.3%
YoY: +/-▲ 0.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,720 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	295
Số lượng CPLH (CP)	27,558,066
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,600
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.81
EPS	-3,443
P/E	-3.1

DT thuần
6T 2025
358
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.0| -4.7%

LN thuần
6T 2025
7.93
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.04| 817%

LN sau thuế
6T 2025
7.15
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.73| 1341%

Cơ cấu sở hữu

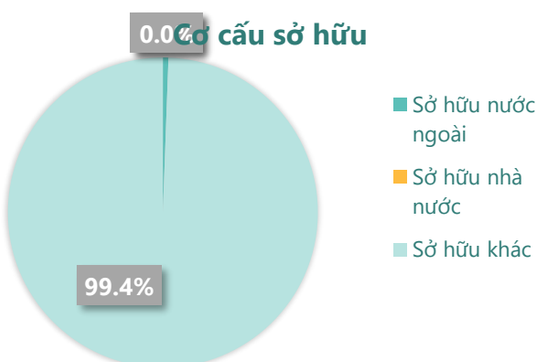

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

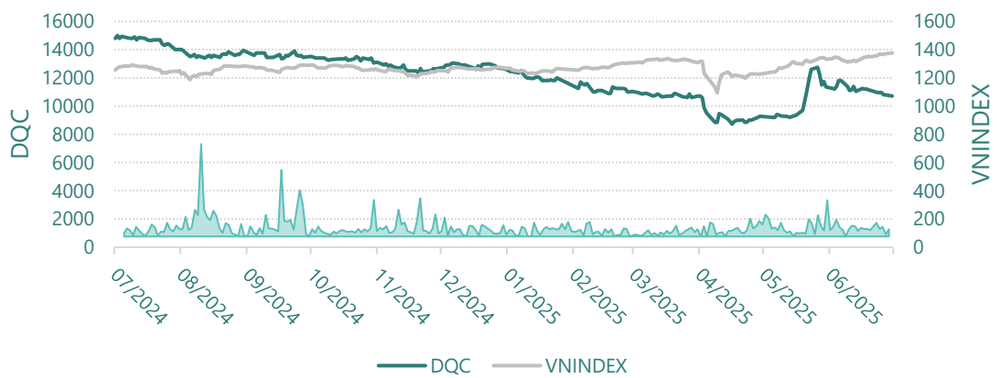

Cơ cấu cổ đông

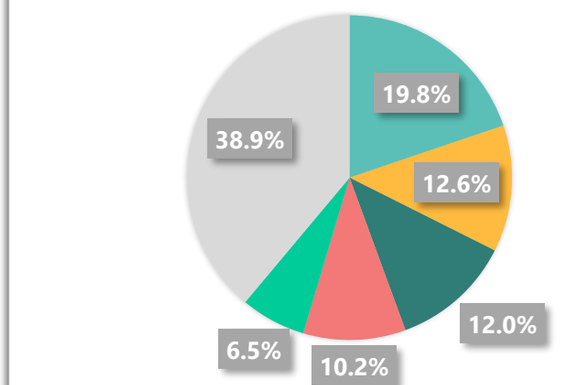

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

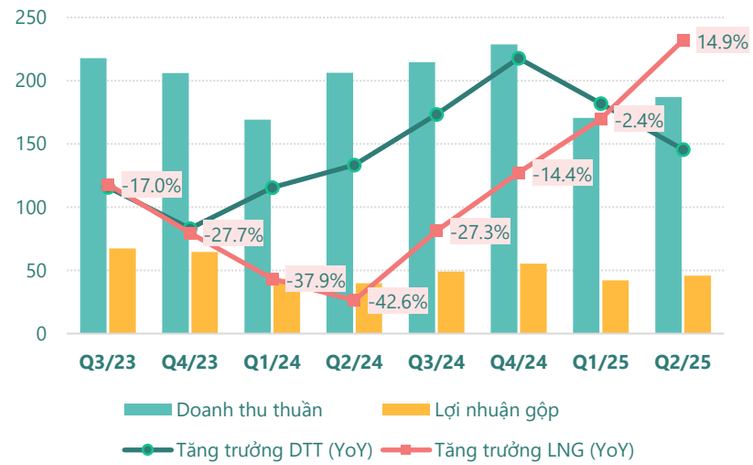

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

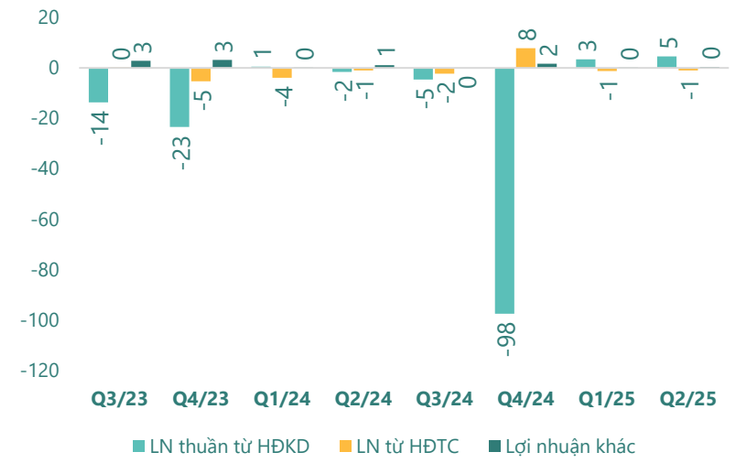

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

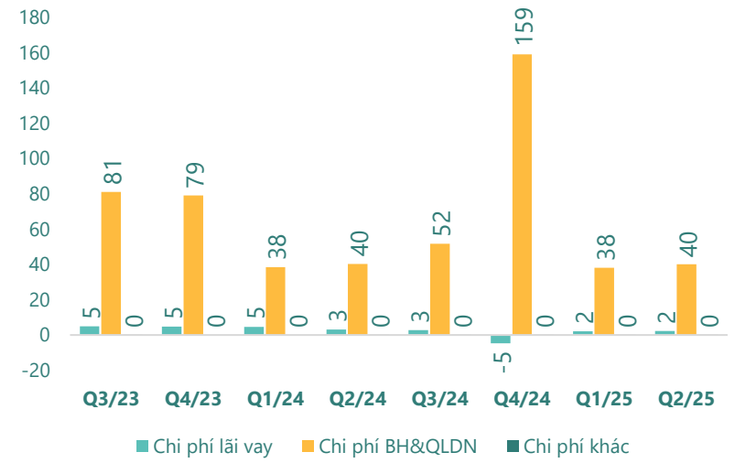

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

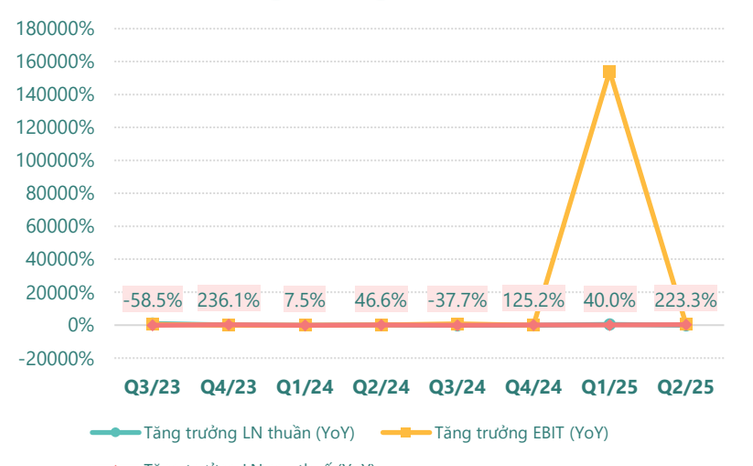

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

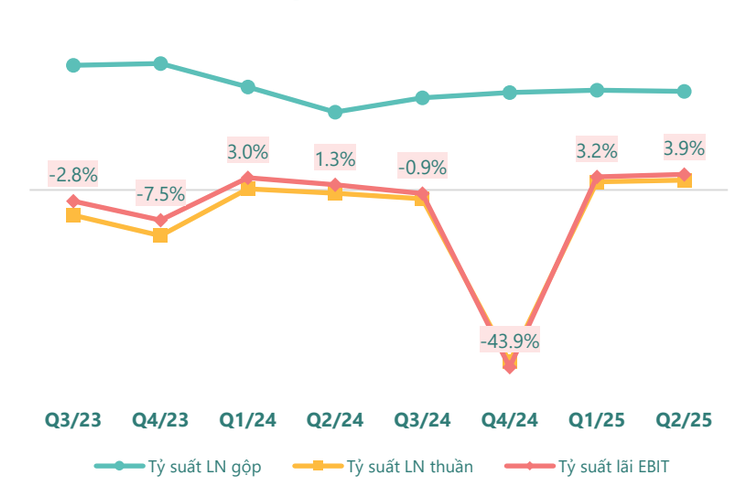

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

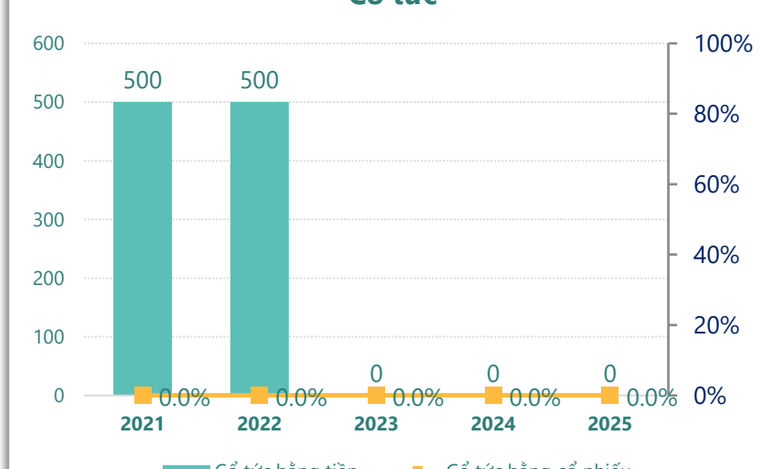

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

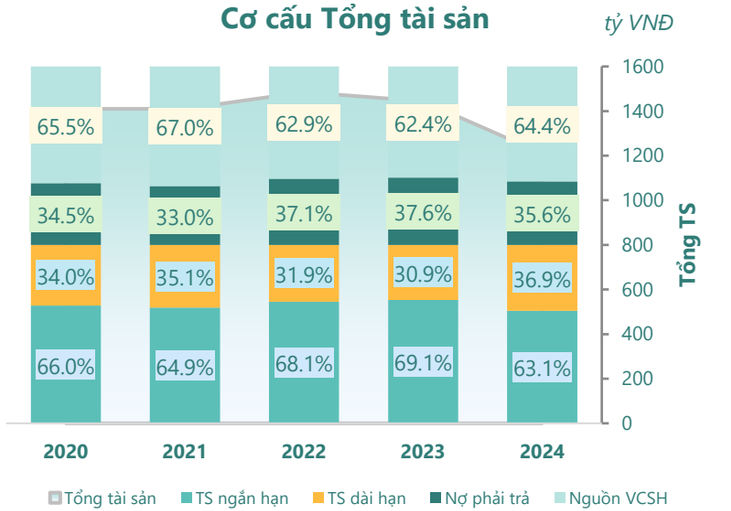

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

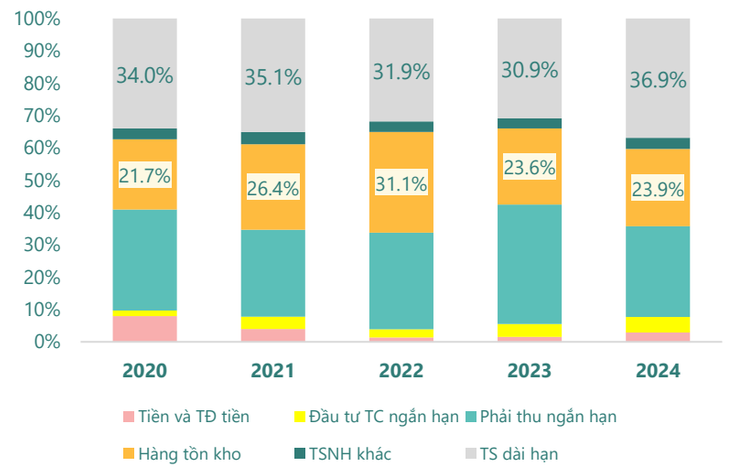

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

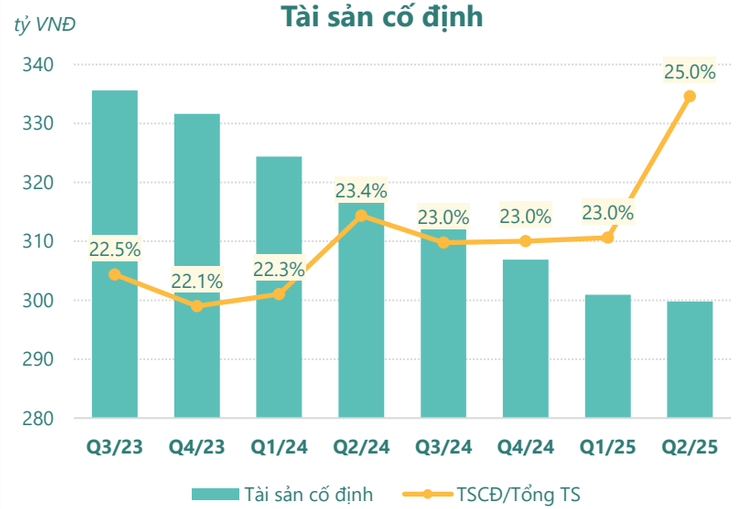

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

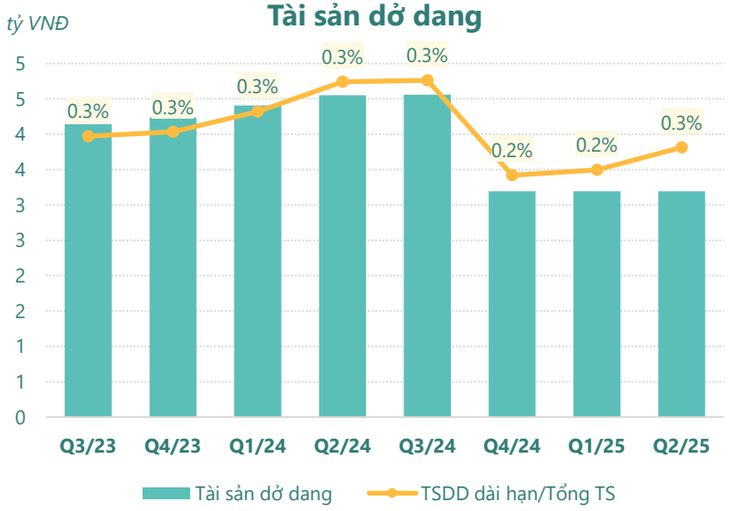

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

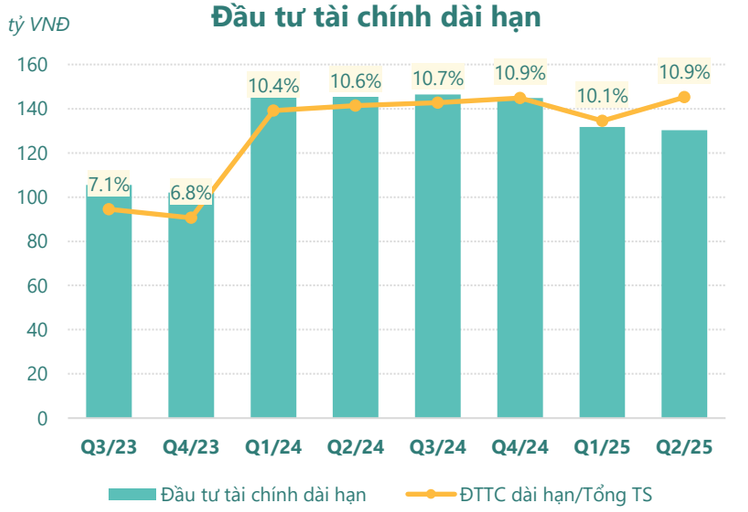

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

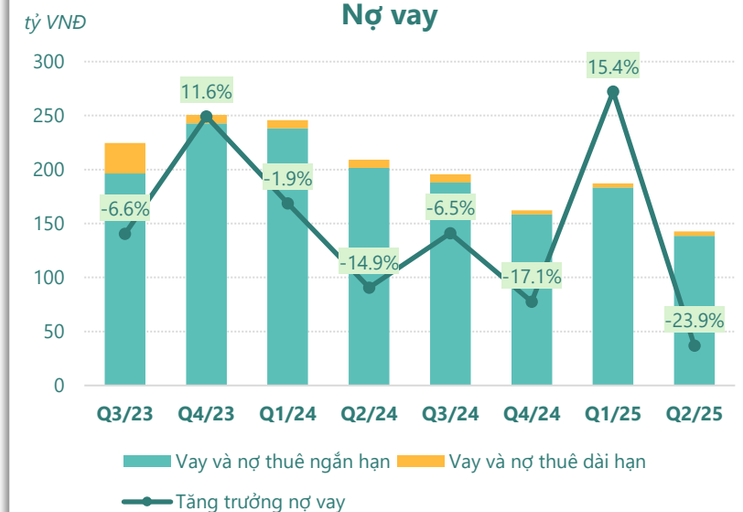

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

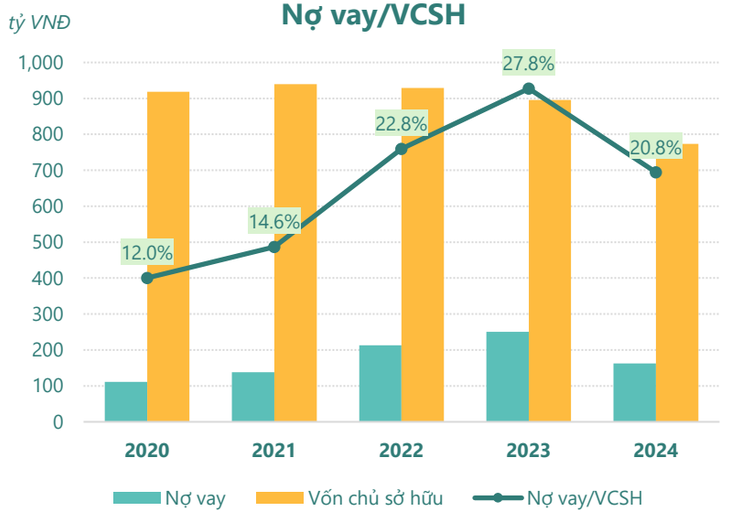

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

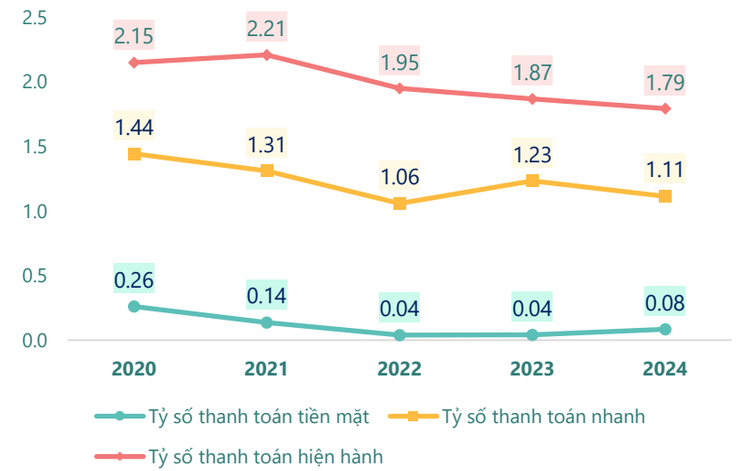

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

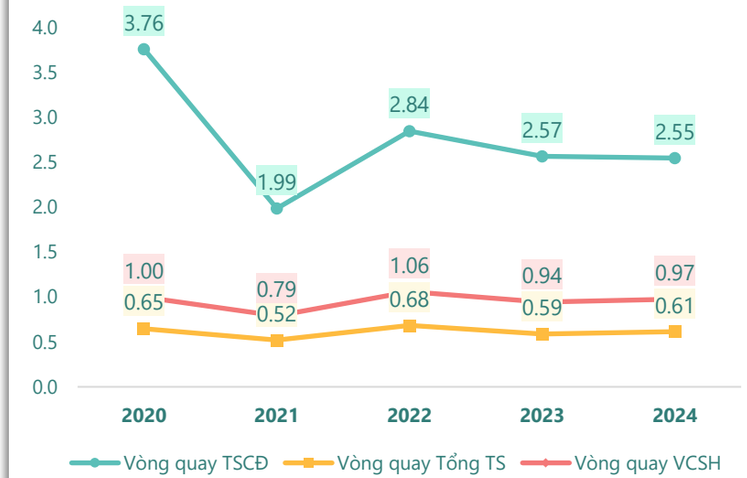

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

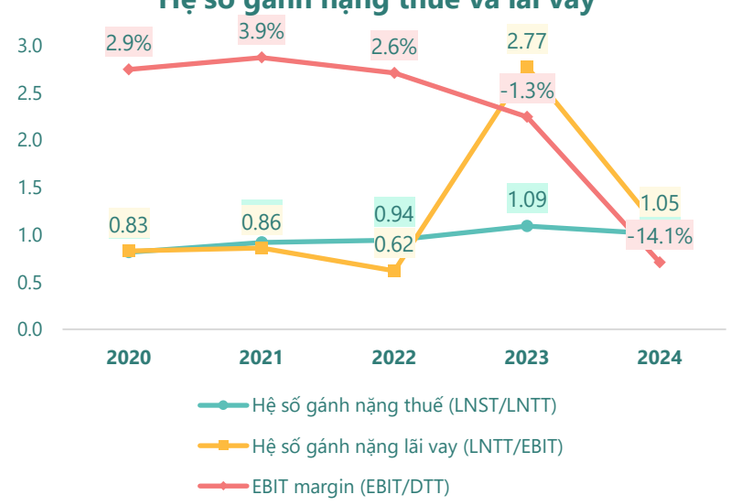

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

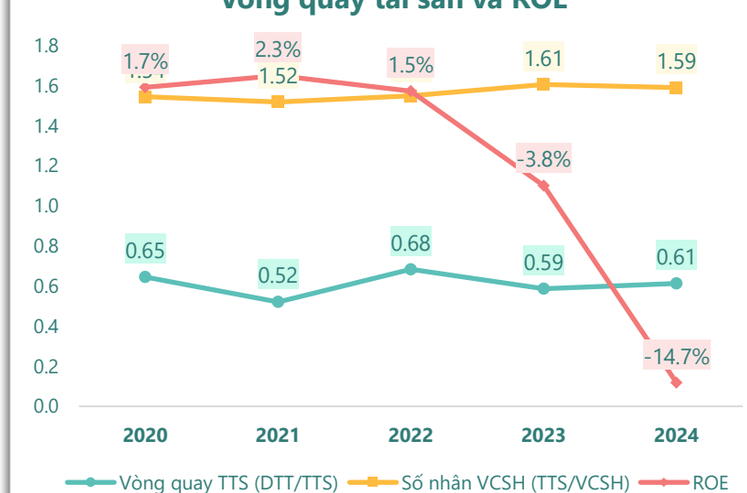

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

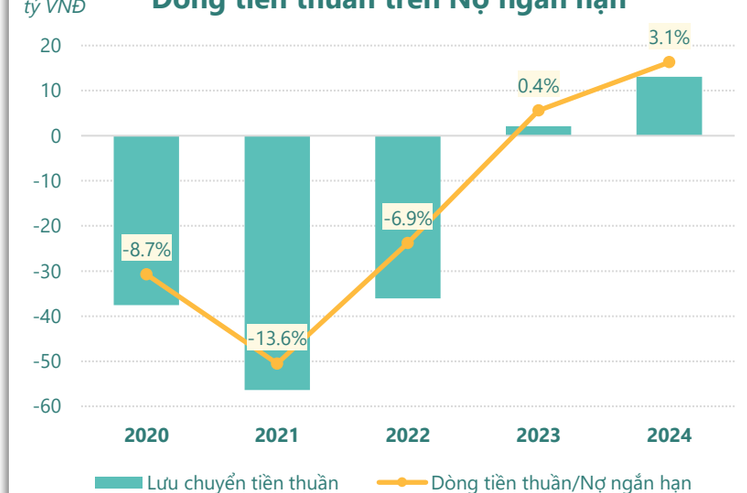

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**187**	**206**	**-9.2%**	**358**	**375**	**-4.7%**
Giá vốn hàng bán	141	166	-14.8%	270	292	-7.7%
Lợi nhuận gộp	45.8	39.8	15.0%	87.9	83.0	5.9%
Doanh thu HĐTC	1.60	3.74	-57.2%	2.49	4.83	-48.5%
Chi phí TC	2.59	4.76	-45.7%	4.75	9.81	-51.6%
Chi phí lãi vay	2.26	3.11	-27.4%	4.39	7.74	-43.3%
LN trong công ty LKLD	**-0.19**	**-0.09**	**-116%**	**0.42**	**-0.41**	**201%**
Chi phí bán hàng	30.5	19.3	58.2%	53.0	37.0	43.4%
Chi phí QLDN	**9.51**	**21.1**	**-54.9%**	**25.1**	**41.8**	**-39.8%**
LN thuần từ HĐKD	4.54	-1.62	380%	7.93	-1.11	817%
Lợi nhuận khác	**0.43**	**1.09**	**-60.2%**	**0.44**	**1.09**	**-59.6%**
LN trước thuế	4.97	-0.53	1038%	8.37	-0.01	60872%
Lợi nhuận sau thuế	**4.16**	**-0.80**	**620%**	**7.15**	**-0.58**	**1341%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.80**	**-1.27**	**399%**	**6.71**	**-1.26**	**633%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.5	19.3	19.9	49.6	-2.74	31.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.3	18.2	6.30	-11.6	-19.7	20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.2	-37.6	-13.6	-33.4	25.0	-44.7
Tiền đầu kỳ	22.6	22.6	22.5	35.1	37.6	40.1
Lưu chuyển tiền thuần	**0.05**	**-0.16**	**12.6**	**4.54**	**2.48**	**7.37**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.6	22.5	35.1	39.6	40.1	45.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,197**	**1,210**	**-1.1%**
Tài sản ngắn hạn	758	763	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	45.4	35.6	27.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.5	57.4	-3.4%
Phải thu ngắn hạn	277	339	-18.3%
Hàng tồn kho	334	289	15.6%
Tài sản ngắn hạn khác	45.4	41.7	8.9%
Tài sản dài hạn	**439**	**447**	**-1.8%**
Phải thu dài hạn	3.39	1.35	151%
Tài sản cố định	300	307	-2.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.19	3.19	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	130	131	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	**2.33**	**4.30**	**-45.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	411	431	-4.7%
Nợ ngắn hạn	**405**	**425**	**-4.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	139	158	-12.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	74.5	100	-25.8%
Nợ dài hạn	5.88	5.88	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.85	3.85	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**786**	**779**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**781**	**774**	**0.9%**
Vốn điều lệ	344	344	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**5.09**	**5.09**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)